

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH BẾN TRE**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **14/2021/HNGĐ-ST**

Ngày: 22-02-2021

V/v: “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH - TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trương Thị Tiến.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phan Thanh Long.
Bà Hồ Thị Ngọc Diễm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Ngọc Trâm - Thư ký Toà án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Đỗ Thị Thu Nga - Kiểm sát viên.

Trong ngày 22 tháng 02 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 668/2020/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 12 năm 2020 về việc “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 02 năm 2021 giữa:

1. Nguyên đơn: Chị Phan Thị N, sinh năm 1978.

Nơi cư trú: ấp H, xã S, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre. *Chị N có đơn xin xét xử vắng mặt.*

2. Bị đơn: Anh Đào Văn H, sinh năm 1979.

Nơi cư trú: ấp P, xã P1, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre. *Anh H có yêu cầu giải quyết vắng mặt.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn ly hôn, bản tự khai cũng như tại đơn xin xét xử vắng mặt, chị Phan Thị N có lời trình bày:

Chị và anh Đào Văn H đăng ký kết hôn năm 2013 tại Ủy ban nhân dân xã P1, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre. Hôn nhân do tự nguyện. Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc nhưng đến đầu năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm, anh H không quan tâm đến đời sống gia

đình, vợ con. Chị cũng đã nhiều lần trao đổi với anh H, mong muốn hai bên cùng cải thiện để hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng không mang lại kết quả nên từ đó vợ chồng đã sống ly thân. Năm 2018 chị có làm đơn xin ly hôn, nhưng sau đó chị rút đơn cũng muốn cho anh H thêm cơ hội nhưng vẫn không kết quả. Hiện tại chị N khẳng định không còn tình cảm vợ chồng với anh H nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết:

- *Về hôn nhân*: Ly hôn anh H.

- *Về con chung*: có 01 con chung tên Đào Quốc H, sinh ngày 07/5/2014 hiện đang sống chung với chị, sau khi ly hôn chị N yêu cầu tiếp tục nuôi con, không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con.

- *Về tài sản chung*: Tự thỏa thuận.

- *Về nợ chung*: Không có.

Tại bản tự khai ngày 12 tháng 01 năm 2021 anh Đào Văn H có lời trình bày: Anh và chị N kết hôn năm 2013, trong quá trình sống chung anh biết anh có lỗi với vợ, không lo làm ăn, anh còn thương vợ anh không đồng ý ly hôn, anh mong được vợ tha thứ. Trường hợp vợ cương quyết ly hôn, anh yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt.

Tại tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm như sau:

- *Về tố tụng*: Người tiến hành tố tụng tuân thủ đúng quy định pháp luật. Người tham gia tố tụng chấp hành đúng quy định pháp luật.

- *Về nội dung*: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phan Thị N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại tòa cũng như quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Căn cứ đơn khởi kiện của chị Phan Thị N đối với anh Đào Văn H thì vụ án có quan hệ tranh chấp là “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*”. Quan hệ pháp luật tranh chấp nêu trên được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

Anh Đào Văn H cư trú tại ấp P, xã P1, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền.

Chị Phan Thị N có đơn xin xét xử vắng mặt, anh Đào Văn H có yêu cầu giải quyết vắng mặt. Tòa án xét xử vắng mặt chị N và anh H là phù hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Phan Thị N và anh Đào Văn H đăng ký kết hôn năm 2013 tại Ủy ban nhân dân xã P1, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre nên được xem là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Chị N cho rằng từ đầu năm 2017 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm, anh H ham chơi, không lo làm ăn, không quan tâm đến đời sống gia đình, vợ con. Chị cũng đã nhiều lần trao đổi với anh H nhằm hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng không mang lại kết quả nên vợ chồng sống ly thân từ năm 2017. Nay chị N xác định tình cảm vợ chồng giữa chị và anh H không còn và xin được ly hôn với anh H.

Hội đồng xét xử thấy rằng thực tế mâu thuẫn vợ chồng giữa chị N và anh H đã phát sinh, anh chị sống ly thân từ năm 2017. Năm 2018 chị N có làm đơn xin ly hôn, nhưng sau đó chị rút đơn cũng muốn cho anh H thêm cơ hội nhưng vẫn không kết quả. Tại bản tự khai anh H cũng thừa nhận có lỗi và mong chị N tha thứ, từ đó xét mâu thuẫn vợ chồng giữa chị N với anh H đã kéo dài nhiều năm đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt nên cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị N là phù hợp.

[2.2] Về con chung: Đào Quốc H, sinh ngày 07/5/2014 hiện đang sống chung với chị N. Khi ly hôn chị N có yêu cầu được tiếp tục nuôi con. HĐXX xét thấy để tránh làm xáo trộn cuộc sống cũng như sinh hoạt nhằm đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con chung nên cần giao con chung cho chị N tiếp tục nuôi dưỡng, chị N không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con nên được ghi nhận. Anh H người không trực tiếp nuôi con được quyền đến thăm, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền ngăn cản.

[2.3] Về tài sản chung: tự thỏa thuận

[2.4] Về nợ chung: Chị N khai không có nên không xét đến.

[2.5] Về án phí: Án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng, chị N có nghĩa vụ chịu nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng Điều 51 và Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.
- Áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm a, khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.
- Áp dụng Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Phan Thị N được ly hôn với anh Đào Văn H.

[2] Về con chung: Sau khi ly hôn, chị Phan Thị N được quyền nuôi con chung tên Đào Quốc H, sinh ngày 07/5/2014. Ghi nhận việc chị N không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi.

Anh H được quyền đến thăm, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền ngăn cản.

Vì lợi ích của con chung, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như cấp dưỡng nuôi con.

[3] Về tài sản chung: Tự thỏa thuận.

[4] Về nợ chung: Đương sự trình bày không có nên không xem xét.

[5] Về án phí: Án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng, chị Phan Thị N có nghĩa vụ nộp nhưng được khấu trừ theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0004775 ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre. Chị N đã nộp đủ án phí.

[6] Về quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre;
- CCTHADS huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre;
- UBND xã P1, huyện Châu Thành;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)

Trương Thị Tiến